

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN: SỰ TƯƠNG
TÁC GIỮA CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN NĂM 1982 VÀ
CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI CỦA VIỆT NAM**

NGUYỄN HỮU KHÁNH LINH*

Ngày nhận bài: 08/02/2025

Ngày phản biện: 18/02/2025

Ngày đăng bài: 31/03/2025

Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích mối quan hệ giữa Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới của Việt Nam. Phân tích quy định của UNCLOS về bảo vệ môi trường biển và các cam kết mạnh mẽ trong các FTA thế hệ mới với sự kết hợp giữa mục tiêu thương mại và bảo vệ môi trường. Từ đó, đánh giá sự tương thích và mâu thuẫn giữa các FTA thế hệ mới và UNCLOS. Bài viết đề cập đến sự cần thiết cân bằng giữa phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường, thông qua sự liên kết giữa các quy định của UNCLOS và các FTA thế hệ mới và đưa ra giải pháp cân bằng lợi ích thương mại và bảo vệ môi trường biển. Tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì cân bằng, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển, thông qua sự phối hợp giữa các quy định của UNCLOS và các FTA thế hệ mới. Sự

Abstract:

The article focuses on analyzing the relationship between the United Nations Convention on the Law of the Sea 1982 (UNCLOS) and Vietnam's new-generation Free Trade Agreements (FTA). It examines the provisions of UNCLOS on marine environmental protection and the strong commitments in new-generation FTA that combine trade objectives with environmental protection. Based on this analysis, the article evaluates the compatibility and conflicts between FTA and UNCLOS. It highlights the need to balance economic development in marine sectors with environmental protection through the integration of UNCLOS and FTA provisions, offering solutions to balance trade benefits and marine environmental protection. The author emphasizes the importance of maintaining a balance and harmony between economic development and

* ThS., Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: linhnkh@hul.edu.vn

cân bằng, hài hòa này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế biển bền vững và bảo vệ môi trường biển của Việt Nam.

marine environmental protection through coordination between UNCLOS and FTA regulations. This balance and harmony play a critical role in promoting sustainable marine economic development and protecting Vietnam's marine environment.

Từ khoá:

Môi trường, tương thích, UNCLOS, các hiệp định thương mại tự do.

Keywords:

Environment, compatibility, UNCLOS, FTA.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của các ngành kinh tế biển, việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển đã trở thành một thách thức quan trọng đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có đường bờ biển dài như Việt Nam. Môi trường biển đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh thái và cung cấp nguồn tài nguyên thiết yếu cho sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia¹. Các ngành kinh tế biển, bao gồm thủy sản, dầu khí, vận tải hàng hải và du lịch biển, đều dựa vào nguồn tài nguyên biển dồi dào để phát triển. Sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển không chỉ là một mục tiêu lý tưởng mà còn là một yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia ven biển như Việt Nam. Hơn nữa, các hiệp định quốc tế như UNCLOS và các FTA thế hệ mới (như EVFTA và CPTPP) đã thiết lập những khung pháp lý và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường biển toàn cầu. Sự kết nối giữa UNCLOS và các FTA thế hệ mới không chỉ thúc đẩy bảo vệ tài nguyên biển mà còn hướng các quốc gia thành viên, bao gồm Việt Nam, đến việc thực hiện các cam kết về phát triển kinh tế bền vững. Tuy vậy, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc thực thi các cam kết này, đặc biệt là trong việc cân bằng lợi ích kinh tế và môi trường, cải thiện năng lực quản lý, và giải quyết các mâu thuẫn giữa thúc đẩy thương mại và bảo vệ tài nguyên biển. Do đó, nghiên cứu này tập trung làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển, phân tích các cam kết của Việt Nam trong UNCLOS và các FTA

¹ David G. Victor (1992), *Protecting the Environment in the Multilateral Trade Negotiations: The Role of the GATT*, Nhà xuất bản Đại học Princeton, Princeton, Hoa Kỳ.

thể hệ mới, đồng thời đánh giá các thách thức và đề xuất giải pháp phù hợp để Việt Nam phát triển kinh tế biển một cách bền vững.

2. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

2.1. *Mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển*

Trong thế kỷ XXI, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu đã mang lại những cơ hội lớn nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với việc bảo vệ môi trường. Đặc biệt, môi trường biển, một trong những hệ sinh thái quan trọng nhất của hành tinh, đang chịu áp lực lớn từ hoạt động thương mại quốc tế và phát triển kinh tế. Việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết². Việc phát triển kinh tế cần phải được đặt trong mối cân bằng với bảo vệ môi trường biển, bởi sự tồn tại và phát triển bền vững của nhân loại phụ thuộc rất nhiều vào sức khỏe của các hệ sinh thái biển.

"Hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển" là việc cân bằng giữa khai thác, sử dụng tài nguyên biển để phát triển kinh tế với các nỗ lực bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái biển, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài của các ngành kinh tế biển và môi trường sống của đại dương. Mục tiêu của việc này là đảm bảo các hoạt động kinh tế không làm hủy hoại hệ sinh thái biển, mà ngược lại còn hỗ trợ sự bền vững của nguồn tài nguyên biển cho tương lai. Cụ thể, hài hòa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển bao gồm:

Thứ nhất, khai thác bền vững. Sử dụng tài nguyên biển một cách hợp lý, tránh khai thác quá mức, ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi biển như cá, san hô, rừng ngập mặn. Phát triển bền vững là yếu tố then chốt để cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường³. Các hoạt động khai thác tài nguyên biển cần được quy hoạch hợp lý và tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường.

Thứ hai, bảo tồn hệ sinh thái biển. Cùng với việc phát triển kinh tế, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển là nhiệm vụ quan trọng. Các khu bảo tồn biển cần được thành lập và quản lý hiệu quả để bảo vệ các loài sinh vật quý hiếm và hệ sinh thái biển nhạy cảm. Các biện pháp như tái tạo rạn san hô, phục hồi rừng ngập mặn không

² USAID (2017), *Các vấn đề môi trường trong thương mại quốc tế*, Hà Nội, tr.11.

³ The United Nations Environment Programme (UNEP) (2014), *Trade and Green Economy, A Handbook*, Third Edition, Published by the International Institute for Sustainable Development, Geneva, Switzerland, p.3.

chỉ giúp duy trì đa dạng sinh học mà còn đóng góp vào khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển trước biến đổi khí hậu.

Thứ ba, chính sách kinh tế xanh. Áp dụng các chính sách, biện pháp pháp lý khuyến khích doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo, giảm thiểu chất thải và phát thải trong các hoạt động liên quan đến biển. Chính phủ các nước cần ban hành các chính sách bảo vệ môi trường biển mạnh mẽ hơn và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với những hành vi gây ô nhiễm và khai thác trái phép.

Các FTA thế hệ mới ngày càng chú trọng đến yếu tố bền vững và bảo vệ môi trường. Điều này phản ánh xu hướng toàn cầu về việc không chỉ phát triển kinh tế mà còn phải đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ. Những điều khoản về môi trường trong các FTA thế hệ mới này không chỉ có tác động mạnh mẽ đến thương mại và đầu tư, mà còn khuyến khích các quốc gia thành viên nâng cao tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, giúp bảo vệ các nguồn tài nguyên biển quan trọng trước nguy cơ suy thoái⁴. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các FTA không chỉ đóng vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn là công cụ quan trọng để các quốc gia hướng tới sự phát triển bền vững. Đặc biệt, sự kết nối giữa các FTA thế hệ mới và UNCLOS đã thể hiện rõ vai trò của thương mại quốc tế trong việc bảo vệ môi trường biển. Đối với Việt Nam, các cam kết trong EVFTA và CPTPP không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn đặt ra các yêu cầu về cải cách pháp luật và tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần thực hiện hiệu quả các nguyên tắc của UNCLOS.

2.2. Sự tương đồng và khác biệt giữa các điều khoản bảo vệ môi trường biển trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

2.2.1. Sự tương đồng giữa các điều khoản bảo vệ môi trường biển trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

UNCLOS đưa ra các nghĩa vụ pháp lý về bảo vệ môi trường biển, bao gồm các quy định về ngăn chặn ô nhiễm, quản lý tài nguyên sinh vật biển, và bảo tồn đa dạng sinh học. Các FTA thế hệ mới như EVFTA và CPTPP cũng có các điều khoản bảo vệ môi trường biển, tuy nhiên, có những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng và UNCLOS. UNCLOS và các FTA như CPTPP, EVFTA không chỉ có ý nghĩa quan

⁴ Velut, JB., Baeza-Breinbauer, D., De Bruijne, M., Garnizova, E., Jones, M., Kolben, K., Oules, L., Rouas, V., Tigere Pittet, F., Zamparutti, T. (2022), *Comparative Analysis of Trade and Sustainable Development Provisions*, London School of Economics and Political Science, p.75-80.

trọng trong quản lý và khai thác tài nguyên biển mà còn thể hiện sự quan tâm sâu sắc đối với vấn đề bảo vệ môi trường biển.

Thứ nhất, quy định nhằm ngăn chặn ô nhiễm biển, bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên biển theo hướng bền vững.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc kết hợp giữa luật biển và thương mại quốc tế đã tạo ra một nền tảng pháp lý vững chắc để thúc đẩy phát triển kinh tế biển song hành với bảo vệ hệ sinh thái đại dương. UNCLOS là điều ước quốc tế quy định về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong việc quản lý các vùng biển, bao gồm các nguyên tắc bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên biển. Điều 192 UNCLOS xác lập nghĩa vụ chung của các quốc gia trong việc bảo vệ và bảo tồn môi trường biển. Điều 194 UNCLOS tiếp tục mở rộng trách nhiệm này bằng cách yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm biển từ các nguồn khác nhau, bao gồm ô nhiễm do tàu thuyền, khai thác dầu khí và xả thải công nghiệp. Các điều khoản khác như Điều 197 UNCLOS quy định về hợp tác quốc tế, Điều 61 UNCLOS quy định về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) hay Điều 119 UNCLOS quy định về bảo tồn nguồn lợi thủy sản tại vùng biển cả đều thể hiện cam kết mạnh mẽ của UNCLOS trong việc bảo vệ hệ sinh thái biển. Trong khi đó, các FTA thế hệ mới không chỉ tập trung vào thương mại và đầu tư mà còn lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững. CPTPP và EVFTA đều có các chương riêng về môi trường, trong đó nhấn mạnh vào việc kiểm soát hoạt động đánh bắt thủy sản và bảo vệ hệ sinh thái biển. Chương 20 CPTPP quy định rõ ràng về nghĩa vụ của các nước thành viên trong việc bảo vệ môi trường biển, ngăn chặn ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học. Điều 20.16 CPTPP và Điều 13.3 EVFTA đều yêu cầu các bên thực hiện các biện pháp nhằm quản lý tài nguyên biển một cách bền vững. Đây là một bước tiến quan trọng khi các hiệp định thương mại không còn đơn thuần là những thỏa thuận kinh tế mà còn đóng vai trò điều tiết các hoạt động ảnh hưởng đến môi trường toàn cầu.

Thứ hai, quy định việc chống lại đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU fishing).

Đây là vấn đề cấp bách trong bối cảnh tài nguyên biển đang bị khai thác quá mức và hệ sinh thái đại dương bị đe dọa nghiêm trọng. UNCLOS, thông qua Điều 73 và Điều 118, quy định trách nhiệm của các quốc gia trong việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động đánh bắt thủy sản trong EEZ và hợp tác quốc tế để bảo vệ nguồn lợi thủy

sản. Điều 119 cũng yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp phòng ngừa khai thác quá mức tại vùng biển cả. Các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA đã tiếp thu những nguyên tắc này và đưa ra các cam kết cụ thể nhằm thực hiện nghĩa vụ chống đánh bắt IUU. Điều 20.16(6) CPTPP và Điều 13.9(2) EVFTA yêu cầu các nước thành viên áp dụng các biện pháp kiểm soát và giám sát chặt chẽ hoạt động đánh bắt nhằm đảm bảo tuân thủ các quy tắc về khai thác bền vững. Các quy định này phản ánh sự tương thích giữa UNCLOS và các FTA trong việc ngăn chặn tình trạng khai thác thủy sản trái phép, qua đó góp phần bảo vệ nguồn lợi biển lâu dài.

Thứ ba, quy định về hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ môi trường biển.

UNCLOS, đặc biệt trong Điều 197, yêu cầu các quốc gia thành viên hợp tác trong việc nghiên cứu khoa học, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái biển. Tương tự, CPTPP và EVFTA đều có các điều khoản khuyến khích hợp tác giữa các nước trong việc chia sẻ thông tin, công nghệ và thực hiện các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học. Điều 20.12 CPTPP và Điều 13.4(3) EVFTA nêu rõ cam kết này, nhấn mạnh vào việc phối hợp giữa các quốc gia trong giám sát ô nhiễm biển và quản lý tài nguyên sinh vật biển.

Như vậy, UNCLOS và các FTA thế hệ mới có nhiều điểm tương đồng trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý nhằm bảo vệ môi trường biển và quản lý tài nguyên biển theo hướng bền vững. Cả hai đều đặt ra nghĩa vụ rõ ràng đối với các quốc gia thành viên trong việc kiểm soát ô nhiễm, bảo tồn đa dạng sinh học, chống đánh bắt IUU và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Sự giao thoa giữa luật biển và các quy định thương mại trong bối cảnh hiện đại không chỉ giúp duy trì cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường mà còn đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái biển, một yếu tố sống còn đối với sự phát triển toàn cầu.

2.2.2. Sự khác biệt giữa các điều khoản bảo vệ môi trường biển trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

Bảo vệ môi trường biển ngày càng trở thành một trong những ưu tiên toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh khai thác tài nguyên và thương mại quốc tế ngày càng gia tăng. UNCLOS và các FTA thế hệ mới đều đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các tiêu chuẩn pháp lý và cam kết nhằm bảo vệ môi trường biển. Bên cạnh những điểm tương đồng, việc phân tích các điểm khác biệt này không chỉ giúp hiểu rõ vai trò của mỗi khung pháp lý mà còn làm nổi bật cách chúng bổ trợ lẫn nhau trong việc bảo vệ đại dương. Những điểm khác biệt bao gồm:

Thứ nhất, về mục tiêu và phạm vi áp dụng. UNCLOS và các FTA thế hệ mới đều hướng đến việc bảo vệ môi trường biển, nhưng với cách tiếp cận khác nhau. UNCLOS là một công ước quốc tế toàn diện, tập trung vào việc quản lý và bảo vệ môi trường biển trên quy mô toàn cầu. Các điều khoản của UNCLOS không chỉ giới hạn trong lãnh hải của mỗi quốc gia mà còn mở rộng đến EEZ và vùng biển quốc tế⁵. Với mục tiêu lâu dài, UNCLOS tập trung vào việc duy trì cân bằng sinh thái biển và khai thác tài nguyên bền vững, đồng thời tạo ra khung pháp lý chung cho tất cả các quốc gia thành viên, “các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển”⁶. Ngược lại, các FTA thế hệ mới chủ yếu nhắm đến thúc đẩy thương mại và đầu tư, với các điều khoản bảo vệ môi trường biển đóng vai trò hỗ trợ nhằm đảm bảo các hoạt động kinh tế không gây tổn hại đến môi trường. Yêu cầu các nước thành viên thúc đẩy khai thác hải sản bền vững nhưng chỉ trong khuôn khổ thương mại, nghĩa là chủ yếu áp dụng với các nước xuất khẩu và nhập khẩu thủy sản⁷. EVFTA “khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, là phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau”⁸.

Thứ hai, về tính ràng buộc pháp lý. Các quy định của UNCLOS có xu hướng giải quyết tranh chấp theo các biện pháp tài phán quốc tế, khác với các quy định của EVFTA, CPTPP lại hướng đến các biện pháp có tính tham vấn, thương lượng. Xét ở góc độ giá trị pháp lý, các phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế sẽ có giá trị bắt buộc và cơ sở thực thi thuyết phục hơn các thỏa thuận. Các cơ chế như ITLOS, ICJ và trọng tài quốc tế đảm bảo rằng các quy định của UNCLOS có thể được thực thi mạnh mẽ. Các quốc gia có thể chọn ITLOS, ICJ, một tòa trọng tài theo Phụ lục VII hoặc một tòa trọng tài đặc biệt theo Phụ lục VIII để giải quyết tranh chấp liên quan đến luật biển⁹. Quyết định của tòa án hoặc trọng tài trong các vụ tranh chấp theo UNCLOS là ràng buộc và các quốc gia thành viên phải tuân thủ¹⁰. Điều này đảm bảo rằng các quy định của UNCLOS không chỉ mang tính hướng dẫn mà còn có khả năng thực thi mạnh mẽ. Trong khi đó, các điều khoản bảo vệ môi trường

⁵ Khoản 1 Điều 194 UNCLOS.

⁶ Điều 192 UNCLOS.

⁷ Điều 20.16 (1) CPTPP.

⁸ Điều 13.3 EVFTA.

⁹ Điều 287 UNCLOS.

¹⁰ Điều 296 UNCLOS.

trong các FTA thường được thể hiện dưới dạng cam kết thông qua tham vấn¹¹ hoặc hội đồng chuyên gia¹².

Thứ ba, về cơ chế hợp tác quốc tế. UNCLOS và các FTA thế hệ mới đều thúc đẩy hợp tác quốc tế, nhưng với phạm vi và cách tiếp cận khác nhau. UNCLOS nhấn mạnh sự hợp tác ở quy mô toàn cầu và khu vực để giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới. Các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác nghiên cứu, chia sẻ dữ liệu môi trường biển¹³ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế về mặt nghiên cứu khoa học biển vì mục đích hòa bình¹⁴). Các FTA thế hệ mới, trong khi đó, thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia thành viên thông qua các cam kết song phương hoặc khu vực. Các quốc gia thành viên CPTPP cam kết hợp tác theo cơ chế và nâng cao các lợi ích nhằm tăng cường năng lực cho việc bảo vệ môi trường và nhằm thúc đẩy phát triển bền vững khi thúc đẩy quan hệ thương mại và đầu tư¹⁵. Bên cạnh sự hợp tác quốc tế giữa các quốc gia, EVFTA còn có quy định thể hiện sự hợp tác quốc tế dựa trên mối liên kết về công nhận giá trị của các điều ước quốc tế đa phương¹⁶, trong đó có UNCLOS.

3. Những cam kết về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và thực tiễn thực thi của Việt Nam

3.1. Những cam kết về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Đối với UNCLOS, Việt Nam là một quốc gia ven biển có đường bờ biển dài hơn 3.000 km, và việc khai thác tài nguyên biển đóng góp một phần lớn vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Là thành viên của UNCLOS, Việt Nam đã cam kết thực hiện các nghĩa vụ trong bảo vệ và quản lý môi trường biển.

Thứ nhất, cam kết về quản lý tài nguyên biển. Việt Nam có nghĩa vụ quản lý EEZ của mình theo các điều khoản của UNCLOS, đặc biệt là Điều 61 và 62

¹¹ Điều 20.23 CPTPP.

¹² EVFTA quy định trong trường hợp có bất đồng đối với bất kỳ vấn đề nào tại Chương 13 EVFTA về thương mại và phát triển bền vững, hai Bên sẽ chỉ dựa vào các thủ tục theo Điều 13.16 và Điều 13.17 EVFTA bao gồm tham vấn Chính phủ và Hội đồng chuyên gia.

¹³ Điều 200 UNCLOS.

¹⁴ Điều 242 UNCLOS.

¹⁵ Điều 20.12 CPTPP.

¹⁶ Điều 13.5 EVFTA.

UNCLOS. Điều này bao gồm việc quản lý bền vững nguồn lợi hải sản, áp dụng các biện pháp bảo tồn tài nguyên và ngăn chặn việc khai thác quá mức.

Thứ hai, cam kết về kiểm soát ô nhiễm biển. Việt Nam cam kết thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm biển theo Điều 194 UNCLOS. Điều này bao gồm việc kiểm soát các nguồn ô nhiễm từ đất liền như chất thải công nghiệp và nông nghiệp, cũng như ô nhiễm từ các hoạt động khai thác dầu khí và vận tải hàng hải.

Thứ ba, cam kết về bảo tồn đa dạng sinh học biển. Là một quốc gia tham gia UNCLOS, Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ các hệ sinh thái biển và bảo tồn đa dạng sinh học. Ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm môi trường biển, kể cả vùng duyên hải và đối phó với những nguy cơ khác đe dọa môi trường đó, cũng như với bất kỳ sự biến động nào về tình trạng cân bằng sinh thái của môi trường biển¹⁷.

Đối với CPTPP và EVFTA, Việt Nam đã tham gia và ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, và cải thiện vị thế cạnh tranh. Theo Khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, nếu có quy định trong luật pháp Việt Nam trái với điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên thì áp dụng điều ước quốc tế. Do vậy, tất cả nội dung của các tuyên bố về môi trường và phát triển nêu trên, cũng như các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cần được nghiên cứu và nội luật hóa một cách phù hợp trong hệ thống luật pháp phục vụ bảo tồn, bảo vệ môi trường biển ở Việt Nam¹⁸.

Thứ nhất, cam kết về tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển. EVFTA không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai bên mà còn là một công cụ quan trọng để nâng cao tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, đặc biệt là bảo vệ môi trường biển. Chương 13 EVFTA về Thương mại và Phát triển Bền vững đã đặt ra các cam kết cụ thể đối với Việt Nam, yêu cầu quốc gia này phải thực hiện các biện pháp để bảo vệ tài nguyên sinh vật biển, hệ sinh thái biển và ngăn chặn các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp (IUU). Những cam kết này phản ánh xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế song song với trách nhiệm bảo vệ môi trường mà Việt Nam cần thực hiện.

Bên cạnh đó, CPTPP cũng yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp để bảo vệ hệ sinh thái biển và hạn chế ô nhiễm biển từ các hoạt động kinh tế. Điều 20.5 của CPTPP quy định rằng các bên phải kiểm soát ô nhiễm từ tàu biển và

¹⁷ Khoản a Điều 145 UNCLOS.

¹⁸ Vũ Thanh Ca (2016), *Bảo vệ môi trường biển trong luật pháp quốc tế và một số quốc gia trên thế giới*, Tạp chí Môi trường số 4/2016.

công nghiệp ven biển, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng công nghệ sạch để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường biển. CPTPP còn thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia thành viên trong việc chống lại ô nhiễm biển và bảo vệ đa dạng sinh học biển. Điều 20.17 khuyến khích các bên hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chia sẻ dữ liệu về môi trường biển và triển khai các chương trình bảo vệ các khu vực biển nhạy cảm.

EVFTA yêu cầu Việt Nam phải tuân thủ các thỏa thuận môi trường đa phương (MEAs) mà nước này đã ký kết. Điều này có nghĩa là Việt Nam không chỉ phải nội luật hóa các quy định quốc tế về bảo vệ môi trường biển mà còn phải thực thi chúng một cách hiệu quả. Một trong những trọng tâm của EVFTA là việc bảo vệ đa dạng sinh học biển, bao gồm việc bảo vệ các loài thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng, quản lý bền vững nguồn lợi hải sản và bảo vệ hệ sinh thái biển khỏi tác động tiêu cực của các hoạt động kinh tế. Theo Điều 13.6 EVFTA, Việt Nam cam kết thực thi các điều ước môi trường quốc tế như Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) và Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES). Các yêu cầu này đặt ra thách thức lớn đối với Việt Nam trong việc cải cách chính sách và tăng cường thực thi pháp luật nhằm bảo vệ môi trường biển.

Thứ hai, cam kết về kiểm soát chặt chẽ chống hoạt động IUU. Điều này xuất phát từ thực tế rằng Việt Nam là một trong những quốc gia có ngành khai thác thủy sản phát triển mạnh¹⁹, nhưng cũng đối mặt với nhiều vấn đề liên quan đến đánh bắt trái phép và quản lý nguồn lợi thủy sản chưa hiệu quả²⁰.

Theo Điều 20.16 CPTPP, Việt Nam phải thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn IUU, bao gồm việc giám sát khai thác hải sản, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Điều 13.9 EVFTA, Việt Nam phải thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo nghề cá bền vững, bao gồm kiểm soát hoạt động đánh bắt và thực thi các quy định chống lại IUU. EU đã từng áp dụng “thẻ vàng” đối với thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam do vi phạm các quy định về IUU, gây ảnh hưởng tiêu cực đến ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. EVFTA yêu cầu Việt Nam cải thiện hệ thống quản lý nghề cá, thực hiện các biện pháp giám sát chặt

¹⁹ Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam đã tăng từ 3.264,1 nghìn tấn năm 2016 lên 3.825,4 nghìn tấn năm 2024, tăng 17,2% truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/phat-trien-thuy-san-theo-huong-ben-vung-o-viet-nam-giai-doan-2016-2024/>, truy cập ngày 02/3/2025.

²⁰ Năm 2017, Liên minh châu Âu đã rút "thẻ vàng" cảnh báo đối với hải sản khai thác của Việt Nam do các hành vi đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

chề hơn đối với hoạt động khai thác, nâng cao trách nhiệm truy xuất nguồn gốc thủy sản và tăng cường hợp tác với EU để tuân thủ các tiêu chuẩn về quản lý nghề cá bền vững.

3.2. Thực tiễn thực thi những cam kết về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam

Thứ nhất, đối với thực thi những cam kết về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam theo UNCLOS. Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc ban hành các chính sách và quy định pháp luật phù hợp với các cam kết của UNCLOS 1982 nhằm bảo vệ môi trường biển:

Một là, thực tiễn chuyển hóa để thực hiện những các cam kết về bảo vệ môi trường của Việt Nam theo UNCLOS. Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc thực thi các cam kết về bảo vệ môi trường biển theo UNCLOS. Điều này thể hiện rõ qua việc ban hành và thực thi các quy định pháp luật phù hợp, đặc biệt là trong Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015 và Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 giúp Việt Nam bảo vệ tài nguyên biển một cách hiệu quả và bảo đảm tuân thủ các quy định quốc tế. Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015 là văn bản pháp lý quan trọng thể hiện sự cam kết của Việt Nam trong việc quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Điều 4 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015 quy định rằng việc quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển phải bảo đảm khai thác hiệu quả, phát huy tiềm năng và phát triển bền vững. Điều này phản ánh đúng tinh thần của UNCLOS về việc sử dụng hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên biển. Ngoài ra, Điều 8 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015 quy định cụ thể những hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, khai thác trái phép tài nguyên biển và hủy hoại hệ sinh thái biển. Đây là những quy định nhằm hạn chế các hoạt động có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường biển, phù hợp với các nguyên tắc quốc tế về bảo vệ biển mà UNCLOS đề ra. Điều 44 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển. Các biện pháp bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển không chỉ giúp duy trì sự cân bằng sinh thái mà còn bảo đảm nguồn lợi thủy sản bền vững. Điều này phù hợp với các quy định của UNCLOS về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển. Đồng thời, Việt Nam còn tích cực hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển, được thể hiện qua Điều 72 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. Điều luật này quy định về việc hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, khai thác bền vững tài nguyên biển,

bảo vệ đa dạng sinh học biển và kiểm soát ô nhiễm. Điều này cho thấy sự chủ động của Việt Nam trong việc tham gia các sáng kiến toàn cầu nhằm bảo vệ môi trường biển.

Bên cạnh Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo năm 2015, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các cam kết của UNCLOS. Điều 6 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 quy định các hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm gây ô nhiễm môi trường biển, nhập khẩu chất thải từ nước ngoài và khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên. Điều này phản ánh sự cam kết của Việt Nam trong việc bảo vệ môi trường biển khỏi các tác nhân gây hại từ cả trong và ngoài nước. Điều 74 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 đặt ra các yêu cầu về bảo vệ môi trường biển và hải đảo, bảo đảm phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm và phát triển bền vững hệ sinh thái biển. Điều 75 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 quy định về việc ứng phó sự cố môi trường biển, yêu cầu các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố. Những điều luật này không chỉ giúp bảo vệ môi trường biển trong nước mà còn phù hợp với các nguyên tắc ứng phó sự cố môi trường biển trong UNCLOS.

Hai là, ban hành Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22-10-2018, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII. Chính sách này đặt mục tiêu phát triển kinh tế biển bền vững, đồng thời bảo vệ môi trường biển và tăng cường năng lực quản lý biển²¹. Nghị quyết này không chỉ xác định mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường biển trong quá trình phát triển kinh tế biển. Nghị quyết 36-NQ/TW đề ra mục tiêu đến năm 2030, các ngành kinh tế biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP cả nước. Để đạt được mục tiêu này, Nghị quyết nhấn mạnh quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển phải dựa trên nền tảng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Đặc biệt, việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải tuân thủ các nguyên tắc phát triển bền vững, đảm bảo không gây tổn hại đến môi trường và hệ sinh thái biển.

²¹ Đào Thị Tùng (2024), *Chính sách, pháp luật của Việt Nam về bảo vệ chủ quyền biển, đảo và đấu tranh phân bác quan điểm sai trái, thù địch về vấn đề biển, đảo*, Tạp chí Cộng sản, truy cập tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/991402/chinh-sach%2C-phap-luat-cua-viet-nam-ve-bao-ve-chu-quyen-bien%2C-dao-va-dau-tranh-phan-bac-quan-diem-sai-trai%2C-thu-dich-ve-van-de-bien%2C-dao.aspx#>, truy cập ngày 18/01/2025.

Việc khai thác, bảo vệ môi trường biển và sử dụng tài nguyên một cách bền vững phải nằm trong khuôn khổ pháp lý của UNCLOS để bảo vệ quyền lợi quốc gia trên biển và đảm bảo hợp tác quốc tế. Chiến lược kinh tế biển Việt Nam đề ra các biện pháp giảm ô nhiễm biển, phục hồi hệ sinh thái biển, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, qua đó thể hiện sự tuân thủ UNCLOS. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam không chỉ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển mà còn tôn trọng, thực thi và vận dụng các quy định của UNCLOS để bảo vệ chủ quyền biển đảo, khai thác tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường và hợp tác quốc tế. Việc tuân thủ UNCLOS giúp Việt Nam bảo vệ lợi ích quốc gia, đồng thời nâng cao uy tín và trách nhiệm của mình trong cộng đồng quốc tế.

Thứ hai, đối với thực thi những cam kết về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam theo EVFTA và CPTPP.

Trên thực tế, Việt Nam đã và đang triển khai nhiều biện pháp nhằm đáp ứng các yêu cầu của EVFTA trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển. Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, trong đó có Luật Thủy sản năm 2017 và các nghị định hướng dẫn như Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về thực thi Luật Thủy sản, đặc biệt là các điều khoản về kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Ngoài ra, Quyết định số 81/QĐ-TTg năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ cũng đưa ra kế hoạch hành động cụ thể để chống khai thác IUU và nâng cao quản lý nghề cá. Việt Nam cũng đã tăng cường hợp tác với EU trong lĩnh vực quản lý và giám sát nghề cá, đồng thời triển khai các chương trình tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của ngư dân về tác động tiêu cực của IUU đối với hệ sinh thái biển và ngành thủy sản Việt Nam. Việt Nam đã ban hành Nghị định số 40/2019/NĐ-CP về bảo vệ môi trường, trong đó có các điều khoản yêu cầu các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến môi trường biển phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và có các biện pháp xử lý chất thải nghiêm ngặt.

4. Một số thách thức và vấn đề đặt ra với việc hoàn thiện pháp luật của Việt Nam đối với thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường trong theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

4.1. Thách thức đối với thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường của Việt Nam

Sự mất cân bằng giữa lợi ích thương mại và bảo vệ môi trường biển là một trong những thách thức lớn nhất mà Việt Nam gặp phải khi thực thi các cam kết của UNCLOS. Điều này được thể hiện qua một số đặc trưng sau:

Thứ nhất, áp lực từ phát triển kinh tế biển. Việt Nam sở hữu bờ biển dài và vị trí địa lý thuận lợi, tạo điều kiện cho sự phát triển của các ngành kinh tế biển như đánh bắt hải sản, khai thác dầu khí, vận tải và du lịch biển. Tuy nhiên, bên cạnh lợi ích kinh tế, các hoạt động này cũng gây ra áp lực lớn đối với môi trường biển. Việc đánh bắt quá mức có thể làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi hải sản²², trong khi khai thác dầu khí có nguy cơ gây ô nhiễm biển và tác động xấu đến hệ sinh thái biển nếu không có các biện pháp bảo vệ hiệu quả²³. Trong khi UNCLOS đưa ra các nguyên tắc bảo vệ môi trường biển, việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường đòi hỏi sự điều chỉnh và quy hoạch chính sách phù hợp, mà điều này thường rất khó thực hiện do nhu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế. Kết quả dẫn đến sự phát triển kinh tế nhanh chóng khiến các quy hoạch và chính sách không theo kịp tốc độ, dẫn đến nguy cơ tổn hại môi trường biển.

Thứ hai, khó khăn trong việc quản lý và giám sát. Quản lý tài nguyên biển và bảo vệ môi trường yêu cầu hệ thống giám sát mạnh mẽ và hiệu quả. Tuy nhiên, Việt Nam đang gặp khó khăn về nguồn lực, kỹ thuật và nhân lực để đảm bảo việc giám sát các hoạt động kinh tế trên biển một cách toàn diện²⁴. Hơn nữa, hệ thống pháp luật về môi trường biển ở Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện và đồng bộ hóa với các quy định của UNCLOS, dẫn đến những khó khăn trong việc thực thi và giám sát hiệu quả²⁵. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc thực thi và giám sát

²² Theo số liệu thống kê của Viện Nghiên cứu Hải sản, tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 3,95 triệu tấn, suy giảm đáng kể so với giai đoạn 2000-2005 (giảm 22,1%) và giai đoạn 2011-2015 (giảm 9,4%).

²³ Đặng Trung Tú, Phạm Thị Hà (2019), *Ô nhiễm môi trường biển Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị*, Hội thảo “Đánh giá những yếu tố tác động đến nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự các tỉnh, thành ven biển góp phần phục vụ chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam” do Cục Khoa học Chiến lược và Lịch sử Công an, Bộ Công an tổ chức, tháng 6 năm 2019, truy cập tại <https://isponre.gov.vn/vi/news/doi-thoai/o-nhiem-moi-truong-bien-viet-nam-thuc-trang-va-khuyen-ngghi-1270.html>, truy cập ngày 01/02/2025

²⁴ Vũ Phương Nhi (2022), *Tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*, Báo Điện tử Chính phủ, truy cập tại <https://baochinhphu.vn/tang-cuong-quan-ly-nha-nuoc-ve-tai-nguyen-moi-truong-bien-va-hai-dao-102220830172956726.htm>, truy cập ngày 01/02/2025.

²⁵ Trần Mạnh Hà (2024), *Suy giảm tài nguyên biển: Hiện trạng và giải pháp phát triển bền vững*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, truy cập tại <https://vjst.vn/vn/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=9302&tieude=suy-giam-tai-nguyen-bien--hien-trang-va-giai-phap-phat-trien-ben-vung.aspx>, truy cập ngày 01/02/2025.

hiệu quả các quy định về bảo vệ môi trường biển, từ đó làm giảm khả năng bảo vệ môi trường trong bối cảnh các hoạt động kinh tế đang ngày càng gia tăng.

Thứ ba, vấn đề phát triển kinh tế và chênh lệch giữa các yêu cầu thương mại và bảo vệ môi trường. Mặc dù các FTA thế hệ mới đã tích hợp các điều khoản về môi trường, nhưng sự thúc đẩy thương mại và phát triển kinh tế vẫn có thể mâu thuẫn với các mục tiêu bảo vệ môi trường biển. Mặc dù các FTA thế hệ mới đã tích hợp các điều khoản về môi trường, việc thực thi các cam kết này trong bối cảnh thúc đẩy thương mại và phát triển kinh tế nhanh chóng vẫn gặp nhiều thách thức. Các doanh nghiệp có thể ưu tiên lợi ích kinh tế trước mắt, dẫn đến việc không tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Điều này thường dẫn đến việc ưu tiên các lợi ích thương mại trước mắt hơn là bảo tồn môi trường biển dài hạn. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam đã tham gia các FTA thế hệ mới bao gồm các điều khoản liên quan đến bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, sự thúc đẩy thương mại và phát triển kinh tế nhanh chóng thường dẫn đến việc ưu tiên các lợi ích ngắn hạn thay vì mục tiêu bảo tồn môi trường biển lâu dài.

4.2. Một số vấn đề đặt ra trong việc hoàn thiện pháp luật của Việt Nam đáp ứng phát triển kinh tế và thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường

4.2.1. Đồng bộ hóa quy định pháp luật với UNCLOS và các FTA thế hệ mới

Quá trình đồng bộ hóa quy định pháp luật Việt Nam với UNCLOS và các FTA thế hệ mới là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đảm bảo sự tuân thủ các cam kết quốc tế, từ đó thúc đẩy hội nhập kinh tế và phát triển bền vững. Việc này đòi hỏi sự nỗ lực liên tục và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và các bên liên quan²⁶. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam theo các cam kết quốc tế giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam cần nghiên cứu, đối chiếu hệ thống pháp luật hiện hành với UNCLOS nhằm đảm bảo sự phù hợp. Các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA đặt ra các tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường²⁷. Việt Nam cần thiết kế các chính sách và luật pháp đảm bảo vừa thực thi linh hoạt, vừa đạt mục tiêu phát triển bền vững.

Việt Nam cần xem xét tác động của việc đồng bộ hóa đối với ngành xuất nhập khẩu và phát triển bền vững. Quá trình hoàn thiện pháp luật cần được thực hiện một

²⁶ Centre for Sustainable Rural Development (2022), *Báo cáo nghiên cứu đánh giá cam kết và thực thi chương 13 hiệp định EVFTA về thương mại và phát triển bền vững, quản trị rừng*, Hà Nội, tr.33.

²⁷ Bùi Hải Thiêm, Trần Thị Quang Hồng (2022), *Hoàn thiện pháp luật để thực hiện các cam kết về môi trường theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 14 (462), tháng 7/2022, tr.10-16.

cách có hệ thống, kèm theo nghiên cứu pháp luật quốc tế và kinh nghiệm từ các quốc gia khác. Các quy định môi trường phải giúp nâng cao hình ảnh và chất lượng sản phẩm Việt Nam.

Việc tích hợp môi trường vào chính sách thương mại, xây dựng và thực thi pháp luật môi trường theo chuẩn quốc tế, khuyến khích chính sách thương mại xanh, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm thân thiện với môi trường là những yếu tố quan trọng. Ngoài ra, việc đồng bộ hóa các quy định quốc tế, sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật hiện hành nhằm phù hợp với UNCLOS và các FTA, đối sánh tiêu chuẩn pháp luật quốc tế và trong nước cũng là những giải pháp cần được thực hiện. Việc đồng bộ hóa pháp luật Việt Nam với UNCLOS và các FTA thế hệ mới không chỉ tăng cường khả năng cạnh tranh mà còn góp phần vào phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

4.2.2. Vai trò của nhà nước trong xây dựng, thực thi và quản lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đối mặt với bài toán khó khăn vừa thúc đẩy phát triển kinh tế biển, vừa bảo vệ môi trường biển một cách bền vững. Các FTA thế hệ mới và các cam kết từ UNCLOS không chỉ tạo cơ hội mở rộng thương mại mà còn đưa ra các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường. Để đạt được sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ tài nguyên biển, Việt Nam cần một chiến lược quản trị môi trường mạnh mẽ. Chính phủ Việt Nam cần tăng cường cơ chế quản trị môi trường²⁸, cơ chế hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới, đặc biệt là trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển cơ chế giải quyết tranh chấp tập trung vào môi trường thiết lập các quy định rõ ràng trong các FTA thế hệ mới để giải quyết tranh chấp môi trường. Điều này bao gồm việc đưa ra các quy trình giải quyết tranh chấp với sự tham gia của các bên liên quan, trọng tài quốc tế hoặc hội đồng độc lập. Bổ sung một điều khoản mới trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp môi trường trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới. Ví dụ: Xây dựng cơ chế cho phép các tổ chức phi chính phủ (NGOs), cá nhân, và cộng đồng bị

²⁸ Chính phủ "Quản trị môi trường" (Environmental Governance) là khái niệm đề cập đến vai trò của chính phủ trong việc xây dựng, thực thi, và quản lý các chính sách, quy định, và chương trình nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

ảnh hưởng khởi kiện các hành vi vi phạm môi trường có liên quan đến các cam kết trong các FTA thế hệ mới.

Thứ hai, áp dụng nguyên tắc pháp lý minh bạch. Các quy định pháp luật cần minh bạch, cụ thể, để tránh tranh chấp phát sinh từ sự thiếu rõ ràng trong cam kết môi trường. Quy định rõ trong Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 về việc áp dụng các nguyên tắc từ UNCLOS (như Điều 192 - Nghĩa vụ bảo vệ và giữ gìn môi trường biển) vào quá trình quản trị môi trường. Tích hợp các cơ chế báo cáo minh bạch theo tiêu chuẩn của các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, để đảm bảo doanh nghiệp và nhà nước tuân thủ các nghĩa vụ môi trường.

Thứ ba, áp dụng kinh nghiệm từ Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA). NAFTA cho thấy cách tiếp cận pháp lý mạnh mẽ có thể thúc đẩy việc tuân thủ các quy định môi trường. Phương pháp "nêu tên và làm xấu hổ" (naming and shaming)²⁹ là một trong những cơ chế hữu hiệu tạo áp lực thay đổi thực tiễn môi trường³⁰. Các doanh nghiệp hoặc cơ quan vi phạm môi trường phải chịu phạt tài chính tương ứng với mức độ gây hại. Nguồn thu từ chế tài này sẽ được sử dụng để khắc phục hậu quả môi trường. Quy định rõ ràng về các hành vi vi phạm, thẩm quyền xử lý và hình thức xử phạt, đảm bảo rằng mọi hành vi vi phạm đều bị trừng phạt nghiêm khắc. Bên cạnh đó, tất cả các vi phạm môi trường, biện pháp xử lý và kết quả thực hiện cần được công khai trên các phương tiện truyền thông chính thống và các nền tảng số của chính phủ.

5. Kết luận

Việc kết nối và cân bằng giữa phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển là một nhiệm vụ sống còn đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Sự phối hợp giữa các quy định của UNCLOS và các FTA thế hệ mới đã tạo nên một khung pháp lý toàn diện, hỗ trợ Việt Nam hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. UNCLOS cung cấp nền tảng pháp lý quốc tế về bảo vệ môi trường biển, trong khi các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA tạo áp lực tích cực giúp Việt Nam nâng cao tiêu chuẩn quản lý và thực thi. Tuy nhiên, việc thực hiện đồng thời các cam kết này không tránh khỏi những thách thức, bao gồm áp lực từ

²⁹ Cơ chế "naming and shaming" trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) được thực hiện thông qua Thỏa thuận Hợp tác Môi trường Bắc Mỹ (North American Agreement on Environmental Cooperation - NAAEC) và được quản lý bởi Ủy ban Hợp tác Môi trường Bắc Mỹ (Commission for Environmental Cooperation - CEC).

³⁰ Gary Clyde Hufbauer and Jeffrey J. Schott (2005), *NAFTA Revisited: Achievements and Challenges*, Institute for International Economics, p.490.

phát triển kinh tế, hạn chế trong quản lý, và sự thiếu cân bằng giữa mục tiêu thương mại và bảo vệ môi trường. Để giải quyết, cần có các chính sách và biện pháp đồng bộ như tích hợp nguyên tắc phát triển bền vững vào các hoạt động kinh tế, tăng cường phối hợp quốc tế, và áp dụng công nghệ hiện đại nhằm kiểm soát ô nhiễm và khai thác tài nguyên biển một cách bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bolt, Katharine; Hamilton, Kirk E.; Lange, Glenn-Marie; Markandya, Anil; Ordoubadi, M. Saeed; Pedroso-Galinato, Suzette; Ruta, Giovanni; Silva, Patricia; Tajibaeva, Liaila. (2010), *Where is the wealth of nations: measuring capital for the 21st century* (English). Washington, D.C, World Bank Group.
2. Vũ Thanh Ca (2016), *Bảo vệ môi trường biển trong luật pháp quốc tế và một số quốc gia trên thế giới*, Tạp chí Môi trường số 4/2016.
3. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
4. Churchill, R. R., & Lowe, A. V. (1922), *The Law of the Sea*, Fourth Edition, Manchester University Press, Chapter 9.
5. Gary Clyde Hufbauer and Jeffrey J. Schott (2005), *NAFTA Revisited: Achievements and Challenges*, Institute for International Economics.
6. Trần Mạnh Hà (2024), *Suy giảm tài nguyên biển: Hiện trạng và giải pháp phát triển bền vững*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, truy cập tại <https://vjst.vn/vn/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=9302&tieude=suy-giam-tai-nguyen-bien--hien-trang-va-giai-phap-phat-trien-ben-vung.aspx>, truy cập ngày 01/02/2025.
7. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương năm 2018.
8. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU năm 2020.
9. Vũ Phương Nhi (2022), *Tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*, Báo Điện tử Chính phủ, truy cập tại <https://baochinhphu.vn/tang-cuong-quan-ly-nha-nuoc-ve-tai-nguyen-moi-truong-bien-va-hai-dao-102220830172956726.htm>, truy cập ngày 01/02/2025.
10. Centre for Sustainable Rural Development (2022), *Báo cáo nghiên cứu đánh giá cam kết và thực thi chương 13 hiệp định EVFTA về thương mại và phát triển bền vững, quản trị rừng*, Hà Nội.

11. Bùi Hải Thiêm, Trần Thị Quang Hồng (2022), *Hoàn thiện pháp luật để thực hiện các cam kết về môi trường theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 14 (462), tháng 7/2022.
12. Đào Thị Tùng (2024), *Chính sách, pháp luật của Việt Nam về bảo vệ chủ quyền biển, đảo và đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch về vấn đề biển, đảo*, Tạp chí Cộng sản, truy cập tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/991402/chinh-sach%2C-phap-luat-cua-viet-nam-ve-bao-ve-chu-quyen-bien%2C-dao-va-dau-tranh-phan-bac-quan-diem-sai-trai%2C-thu-dich-ve-van-de-bien%2C-dao.aspx#> truy cập ngày 18/01/2025.
13. Đặng Trung Tú, Phạm Thị Hà (2019), *Ô nhiễm môi trường biển Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị*, Hội thảo “Đánh giá những yếu tố tác động đến nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự các tỉnh, thành ven biển góp phần phục vụ chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam” do Cục Khoa học Chiến lược và Lịch sử Công an, Bộ Công an tổ chức, tháng 6 năm 2019.
14. The United Nations Environment Programme (UNEP) (2014), *Trade and Green Economy*, A Handbook, Third Edition, Published by the International Institute for Sustainable Development, Geneva, Switzerland.
15. United Nations Conference on Trade and Development (2014), *The Oceans Economy: Opportunities and Challenges for Small Island Developing States*, United Nations Publication.
16. USAID (2017), *Các vấn đề môi trường trong thương mại quốc tế*, Hà Nội.
17. Velut, JB., Baeza-Breinbauer, D., De Bruijne, M., Garnizova, E., Jones, M., Kolben, K., Oules, L., Rouas, V., Tigere Pittet, F., Zamparutti, T. (2022), *Comparative Analysis of Trade and Sustainable Development Provisions*, London School of Economics and Political Science.
18. World Trade Organization (2021), Matrix on trade-related measures pursuant to selected multilateral environmental agreements.
19. Young, M. A, (2021), *Protection of the Marine Environment: Rights and Obligations in Trade Agreements*, The Korean Journal of International and Comparative Law, 9(2), truy cập tại <https://doi.org/10.1163/22134484-12340155>.